

Số: 5186/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Căn cứ Công văn số 4239/ĐHQGHN-ĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý cho đơn vị kí quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;

Căn cứ Công văn số 5154/ĐHQGHN-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh yêu cầu về học phần ngoại ngữ trong CTĐT trình độ đại học do ĐHQGHN cấp bằng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Quốc tế tại Công văn số 1474/QĐT-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học kết hợp thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số, mã số ngành đào tạo: Thí điểm (7480209QTD).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học kết hợp thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Quốc tế và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Phó Giám đốc Nguyễn Hoàng Hải (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT, H (3).

TUQ. GIÁM ĐỐC

HIỆU TRƯỞNG 



Lê Trung Thành



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 5186./QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

NGÀNH: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VÀ KINH DOANH SỐ
MÃ SỐ: THÍ ĐIỂM (7480209QTD)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Công nghệ tài chính và Kinh doanh số
- + Tiếng Anh: Fintech and Digital business

- Mã số ngành đào tạo: Thí điểm (7480209QTD)

- Trình độ đào tạo: Đại học/ Thạc sĩ

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân/ Thạc sĩ

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt + Tiếng Anh

- Thời gian đào tạo:

- + Với chương trình đào tạo đại học: 4 năm
- + Với chương trình đào tạo đại học kết hợp thạc sĩ: 5 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

- + Cử nhân ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số (Bachelor in Fintech and Digital Business) (khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học);
- + Thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số (Master in Fintech and Digital Business) (khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- a) Đào tạo nhân lực chất lượng cao, tạo ra tri thức phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế;
- b) Đào tạo những cử nhân, thạc sĩ có phẩm chất chính trị đạo đức tốt; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực tài

chính ngân hàng trong bối cảnh kỷ nguyên số, có kiến thức cập nhật và am hiểu về công nghệ mới ứng dụng trong lĩnh vực tài chính, đáp ứng nhu cầu của các tổ chức tài chính trong bối cảnh phát triển kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

c) Đa dạng hóa mô hình đào tạo trong ĐHQGHN;

d) Đóng góp nâng cao chỉ số quốc tế hóa các hoạt động của ĐHQGHN.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học kết hợp thạc sĩ Công nghệ tài chính và Kinh doanh số nhằm đào tạo được các cử nhân/thạc sĩ với các kiến thức và kỹ năng sau đây:

- Về mặt kiến thức, CTĐT cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn kinh tế, kinh doanh, tài chính cùng với các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội trong kỷ nguyên số. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kiến thức về công nghệ, khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, công cụ toán học và thống kê ứng dụng trong lĩnh vực tài chính để người học có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về tài chính-ngân hàng và công nghệ.

- Về kỹ năng, người học sẽ được trang bị đầy đủ các kỹ năng cần thiết và thái độ làm việc để đủ năng lực làm việc và thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng của các tổ chức tài chính, tổ chức công nghệ tài chính và các phương thức kinh doanh trong dựa vào nền tảng công nghệ số.

- Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hợp tác, làm việc nhóm và làm việc trong một tổ chức quốc tế; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống cơ bản phát sinh trong cuộc sống.

- Có khả năng nghiên cứu khoa học để tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc đào tạo chuyên sâu hơn nữa ở trong và ngoài nước.

- Có trình độ tiếng Anh chuyên ngành tốt, có thể giao tiếp, làm việc với các chuyên gia, đồng nghiệp nước ngoài.

- Với những người hoàn thành CTĐT thạc sĩ sẽ được bổ sung thêm các kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, phân tích để có thể đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề cần kiến thức liên ngành công nghệ thông tin, tính toán khoa học, tài chính và kinh doanh.

3. Thông tin tuyển sinh chương trình đại học

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN, dự kiến như sau:

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

3.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của BGDĐT và quy định của ĐHQGHN;

3.1.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);

3.1.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ

chức;

3.1.4. Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp: (1) Kết quả học tập bậc THPT và phòng vấn; (2) Kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN; (3) Kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm;

3.1.5. Xét tuyển các phương thức khác:

+ Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM;

+ Xét tuyển các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (2) Kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing); Bằng Tú tài quốc tế (IB);

+ Xét tuyển thí sinh quốc tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và BGDĐT.

3.1.6. Các tổ hợp xét tuyển:

Dự kiến gồm Toán, Vật lí, Hóa (khối A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01), Toán, Văn, Tiếng Anh (khối D01); Toán, Văn, Tiếng Pháp (Khối D03); Toán, Văn, Tiếng Nhật (khối D06); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (khối D07); Toán, Hóa học, Tiếng Nhật (D23); Toán, Hóa học, Tiếng Pháp (D24) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT), bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Thí sinh (trừ đối tượng xét tuyển theo các phương thức Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) và Xét tuyển thí sinh quốc tế) có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Thực hiện theo chỉ tiêu tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

3.4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN

hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành (M4) và ngành (M5) được giảng dạy bằng tiếng Anh. Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành, và trước khi kết thúc năm đào tạo thứ 2.

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

- Sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ nói trên có thể tham gia chương trình tiếng Anh dự bị của Trường Quốc tế để đạt trình độ tiếng Anh theo quy định.

3.5. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và tuyển thẳng

Chính sách tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN (cụ thể theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm).

4. Thông tin tuyển sinh thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số (FDB)

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

4.1. Phương thức tuyển sinh

Ứng viên đạt điều kiện dự tuyển về văn bằng, kinh nghiệm làm việc và điều kiện ngoại ngữ sẽ được tổ chức xét tuyển thẳng và xét tuyển theo quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của Trường Quốc tế được ĐHQGHN phê duyệt.

4.2. Điều kiện xét tuyển

Xét tuyển thẳng và xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của Trường Quốc tế được ĐHQGHN phê duyệt.

4.2.1. Điều kiện về văn bằng đại học

a) *Xét tuyển thẳng*: sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số hạng Giỏi trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ) của Trường Quốc tế và có nguyện vọng học tiếp chương trình thạc sĩ kết hợp.

b) *Xét tuyển*:

+ Đối tượng 1: Sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh của Trường Quốc tế và có nguyện vọng học tiếp chương trình thạc sĩ kết hợp.

+ Đối tượng 2: Các ứng viên có bằng tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số mà chương trình có khối lượng kiến thức tối thiểu 150 tín chỉ. Đối với các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức, ứng viên cần hoàn thành việc bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển (chi tiết danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức tương ứng tại mục 4.3)

- Đối tượng 3: Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp nhưng chưa tích lũy đủ 150 tín chỉ. Đối với các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức, ứng viên cần hoàn thành việc bổ sung kiến thức (chi tiết danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức tương ứng tại mục 4.3).

(Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành).

4.2.2. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh)

Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN, cụ thể:

Có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trở lên theo KNLNNVN tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển và có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN khi bắt đầu học các học phần chuyên môn (Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành). Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển với điều kiện ứng viên có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (đủ 4 kỹ năng) để xét và công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (chứng chỉ ngoại ngữ gửi kèm hồ sơ đăng ký dự tuyển).

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo KNLNNVN trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

Ghi chú: Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở

lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

4.2.3. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng và được quy định theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hằng năm của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt.

4.3. Danh mục ngành học và học phần bổ sung kiến thức tương ứng

a) Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức:

- Công nghệ tài chính và Kinh doanh số;
- Công nghệ tài chính;
- Kinh doanh số.

b) Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức:

Nhóm ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức		
	Nhóm 1	Mã HP	Tên Hp
Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng Kinh tế: - Các ngành trong nhóm Kinh doanh (73401) - Các ngành trong nhóm Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (73402)	INS3056	Mô hình hóa và thiết kế các hệ thống thông tin <i>Information system modeling and design</i>	3
	INS3046	Học máy <i>Machine learning</i>	3
	INS3212	Blockchain và Tiền kỹ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	4
Nhóm 2	Mã HP	Tên Hp	Số tín chỉ
	INS3273	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3
	INS3283	Marketing số <i>Digital Marketing</i>	4
Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng Kỹ thuật: - Các ngành trong nhóm Máy tính (74801) - Các ngành trong nhóm Công nghệ thông tin (74802)	INS3061	Các hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Enterprise Information Systems</i>	3

- Các trường hợp đặc biệt khác: Do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Quốc tế xem xét trình ĐHQGHN phê duyệt.

Ghi chú:

- + Đối tượng 1 và 2: đào tạo theo khung chương trình thạc sĩ kết hợp 41 tín chỉ.
- + Đối tượng 3: đào tạo theo khung chương trình thạc sĩ 60 tín chỉ.
- + Ứng viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được xem xét miễn các học phần tương đương đã tích lũy trong chương trình đại học (được thể hiện trong phụ lục cấp kèm theo bằng tốt nghiệp đại học).

(Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành)

4.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến tuyển sinh hằng năm 25 học viên, được tuyển thành các đợt theo kế hoạch chung của ĐHQGHN (trong đó hằng năm có phân bổ và được ĐHQGHN phê duyệt chỉ tiêu xét tuyển thẳng).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra

1. Đối với người học hoàn thành CTĐT đại học

1.1. Về kiến thức

CĐR1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, giúp đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cụ thể là các kiến thức về: nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kì đổi mới; tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng của Đảng và Nhà nước; các nguyên tắc tập luyện, thi đấu để có được một sức khỏe tốt, tinh thần sáng khoái để làm việc hiệu quả và tham gia vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

CĐR2: Vận dụng được các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số, giúp đào tạo nhân lực trình độ cao trong ngành và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là các kiến thức về: Toán, Thống kê, Kinh tế, Kinh doanh, Tài chính, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin.

CĐR3: Nắm vững và vận dụng thành thạo các kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, giúp đào tạo người học có khả năng nắm bắt tiên bộ

khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo. Cụ thể là các kiến thức về: lập trình; học máy; trí tuệ nhân tạo; phân tích dữ liệu trong tài chính, kinh doanh;...

CĐR4: Tổng hợp được các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể, giúp đào tạo người học khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc. Cụ thể là các kiến thức về: lãnh đạo và xây dựng đội ngũ; tổ chức và quản trị kinh doanh; nguyên lý kế toán; ...

CĐR5: Vận dụng thành thạo và tổng hợp được các kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn, cụ thể như: hệ thống thông tin cho ngân hàng; các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử; quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu; quản trị quan hệ khách hàng;...

1.2. Về kỹ năng

CĐR6: Các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công nghệ tài chính và kinh doanh số như: kỹ năng nghề nghiệp; khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức; khả năng tư duy theo hệ thống; ...

CĐR7: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. Giúp đào tạo người học có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

CĐR8: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

CĐR9: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. Giúp đào tạo người học có trách nhiệm nghề nghiệp.

CĐR10: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

CĐR11: Có năng lực tiếng Anh tối thiểu bậc 4 theo KNLNNVN hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN. có khả năng sử dụng tiếng Anh để làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp có yếu tố quốc tế ở trong và ngoài nước.

1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

CĐR12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

CĐR13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

CĐR14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

CĐR15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2. Nếu hoàn thành CTĐT thạc sĩ, người học có thêm các chuẩn đầu ra

2.1. Về kiến thức:

CĐR16: Vận dụng thành thạo và tổng hợp được các kiến thức liên ngành có liên quan giữa công nghệ thông tin và tài chính, kinh doanh, giúp thúc đẩy nghiên cứu

khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới liên quan đến ngành đào tạo, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

2.2. Về kỹ năng:

CDR17: Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

CDR18: Riêng đối tượng 3 cần đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 4 theo KNLNNVN hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CDR19: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.

Ghi chú: Không kể khối kiến thức chung thì các học phần thực hành, thực tập của sinh viên bậc đại học chiếm gần 18% tổng số tín chỉ (Đồ án 1 & 2, Đồ án chuyên ngành; Thực tập doanh nghiệp (2 học phần), Khóa luận tốt nghiệp). Như vậy sinh viên rất được chú trọng đến việc thực hành, thực tập doanh nghiệp để có thể làm việc được ngay sau khi tốt nghiệp. Tương tự, học viên bậc thạc sĩ có 15/41 tín chỉ là thực tập thực tế và đề án tốt nghiệp.

3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên/học viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí công tác sau:

Đối với sinh viên / học viên định hướng Công nghệ tài chính:

Nhóm 1: Chuyên viên/ nhà quản lý hoạch định chiến lược, quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các cơ quan quản lý tài chính nhà nước tại Việt Nam; các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực; các cơ quan/tổ chức nghiên cứu phát triển công nghệ, các phòng thí nghiệm sáng tạo,...

Nhóm 2: Chuyên viên/ nhà quản lý công nghệ tài chính, phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính mới tại các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán.

Nhóm 3: Chuyên viên/ nhà quản lý làm việc tại các công ty phát triển công nghệ, các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển phần mềm, các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính.

▪ *Cụ thể: Blockchain developer; App developers; Cybersecurity analyst; Data scientist.*

Nhóm 4: Làm chủ các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

Nhóm 5: Giảng viên tập sự và nghiên cứu viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu.

Đối với sinh viên / học viên định hướng Kinh doanh số

Nhóm 1: Chuyên viên/ nhà quản lý phân tích Kinh doanh số

Các nhà phân tích Kinh doanh số đánh giá lưu lượng truy cập web mà công ty của họ nhận được. Họ nghiên cứu thông tin liên quan đến ngành của họ để hiểu rõ hơn những gì đang xảy ra trên thị trường. Các nhà phân tích Kinh doanh số khuyến nghị

cách các công ty có thể tăng cường kinh doanh bằng cách cung cấp thông tin và dịch vụ áp dụng cho khách hàng trực tuyến. Trong một số trường hợp, các nhà phân tích Kinh doanh số có thể tham gia vào việc phát triển sản phẩm.

Nhóm 2: Chuyên viên / nhà quản lý bán hàng kỹ thuật số

Người quản lý bán hàng kỹ thuật số chịu trách nhiệm phát triển, thực hiện và quản lý các mục tiêu bán hàng hỗ trợ công ty và các sản phẩm và / hoặc dịch vụ của công ty. Cá nhân này đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng nhận thức về thương hiệu trong lĩnh vực kỹ thuật số bên cạnh việc thúc đẩy lưu lượng truy cập trang web và thu hút khách hàng tiềm năng.

Nhóm 3: Chuyên viên /Giám đốc truyền thông kỹ thuật số

Một số người có thể gọi vị trí này là người quản lý cộng đồng truyền thông xã hội vì lý do chính đáng, người quản lý truyền thông kỹ thuật số giám sát các nỗ lực truyền thông kỹ thuật số của công ty, bao gồm các trang web và nền tảng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter và Pinterest. Giám đốc truyền thông kỹ thuật số chịu trách nhiệm về việc tạo và chỉnh sửa nội dung có thể chia sẻ; xác định nền tảng nào phù hợp nhất cho từng phần nội dung; xây dựng và quản lý hồ sơ và sự hiện diện trên mạng xã hội; dẫn đầu các chiến dịch xã hội và tìm kiếm có trả tiền và phân tích hiệu suất của các chiến dịch đó; duy trì tính đồng nhất của thương hiệu trên tất cả các nền tảng; đo lường cấu hình SEO; giám sát phân tích; xử lý ngân sách kỹ thuật số; và nuôi dưỡng các mối quan hệ với nhà cung cấp.

Nhóm 4: Chuyên viên /Giám đốc chiến lược số và thương mại điện tử

Giám đốc chiến lược kỹ thuật số và thương mại điện tử chịu trách nhiệm cộng tác với các cộng sự đa chức năng trong toàn công ty, quản lý tất cả các khía cạnh của hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, bao gồm chiến lược và phát triển nội dung, thiết kế trang web, lập kế hoạch kinh doanh, phân tích trang web và công nghệ.

Nhóm 5: Chuyên viên /Giám đốc thương hiệu kỹ thuật số

Người quản lý thương hiệu kỹ thuật số chịu trách nhiệm về trải nghiệm ảo của người tiêu dùng trên toàn bộ công ty và hoạt động của công ty. Cá nhân này giúp doanh nghiệp thúc đẩy sự phát triển về thương hiệu và dòng sản phẩm của mình bằng cách điều chỉnh các quy trình quản lý thương hiệu vật lý truyền thống với các quy trình truyền thông xã hội và xem xét các phân khúc kỹ thuật số đang thay đổi nhanh chóng như ứng dụng di động, mạng xã hội và tiếp thị dựa trên Internet.

Nhóm 6: Chuyên viên về truyền thông số

Các chuyên viên truyền thông kỹ thuật số đóng vai trò như một chi nhánh mở rộng của một tổ chức, giám sát các bộ phận quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị, quan hệ công chúng và công nghệ thông tin. Các cá nhân làm việc với tư cách là chuyên gia truyền thông kỹ thuật số có các kỹ năng chuyên môn cao, tập trung vào phương tiện và công nghệ mới. Một chuyên gia truyền thông kỹ thuật số sử dụng kỹ năng thiết kế và công nghệ để tạo nội dung được sử dụng trong sản xuất video và trên các trang web, cũng như nội dung âm thanh, hiệu ứng đặc biệt và hoạt ảnh.

Đối với học viên hoàn thành CTĐT thạc sĩ, học viên có thêm các lựa chọn vị trí việc làm sau:

- Giảng viên và nghiên cứu viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu.
- Chuyên gia tại các vị trí tương ứng 6 nhóm với người tốt nghiệp đại học.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân/ thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số có khả năng thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; Có thể tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ/tiến sĩ ở chuyên ngành phù hợp, cụ thể:

- Có khả năng tự cập nhật các kiến thức mới liên quan đến công nghệ tài chính và kinh doanh số;

- Có khả năng nghiên cứu, học tập độc lập trong các môi trường nghiên cứu tại các trung tâm nghiên cứu, học viện, đại học hàng đầu trong và ngoài nước với đầy đủ các kỹ năng về ngoại ngữ và nghiên cứu chuyên sâu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)	191 tín chỉ
Cụ thể:	
Chương trình đào tạo đại học (150 tín chỉ)	
- Khối kiến thức chung: (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	20 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	31 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	24 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	5/15 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành (chọn một trong hai hướng)	39 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	14 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn (chọn một trong hai hướng):	25/50 tín chỉ
Công nghệ tài chính:	25 tín chỉ
Kinh doanh số:	25 tín chỉ
- <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</i>	10 tín chỉ
Tổng số tín chỉ (cấp bằng cử nhân):	150 tín chỉ
Chương trình đào tạo thạc sĩ (41 tín chỉ) (Thời gian 1 năm)	
- Khối kiến thức chung	8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	18 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	12 tín chỉ
+ <i>Lựa chọn</i>	6/18 tín chỉ
- Thực tập và Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	15 tín chỉ
Tổng số tín chỉ (cấp bằng Thạc sĩ):	191 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không kể các học phần Kỹ năng bổ trợ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	30	90	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	70	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	20	60	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	20	60	
6.	ISV1019	Tin học cơ sở <i>Fundamental Informatics</i>	3	17	56	77	
7.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>State and General Law</i>	2	30	0	70	
8.	ISV1020	Kỹ năng bổ trợ 1* Soft skills 1	1				
	ISV1023	Kỹ năng bổ trợ 2* Soft skills 2	1				
	ISV1024	Kỹ năng bổ trợ 3* Soft skills 3	1				
9.	FLF1108	Tiếng Anh B2(**) <i>English B2</i>	5	38	75	138	
10.	PES1001	Giáo dục thể chất * <i>Physical Education</i>	4				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
11.	CME1001	Giáo dục quốc phòng – an ninh * <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		20				
12.	ISV1015	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số <i>Introduction to FinTech and Digital Business</i>	2	20	20	60	
13.	ISV2008	Kỹ thuật lập trình <i>Programming Techniques</i>	3	15	60	75	
14.	ISV1012	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	30	60	110	
15.	ISV1018	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (cho kỹ thuật) <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics (for engineering)</i>	3	27	36	87	
16.	ISV2010	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i>	2	15	30	55	
17.	ISV2011	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp <i>The Personal and Professional Development (PPD)</i>	3	27	36	87	
18.	ISV1014	Nhập môn kinh tế <i>Introduction to Economics</i>	3	36	18	96	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		31				
19.	ISV2012	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	18	96	ISV1014
20.	ISV2013	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	4	40	40	120	
21.	ISV2014	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	36	18	96	ISV1014

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
22.	ISV2015	Nguyên lí Kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	45	30	125	
23.	ISV2016	Cơ sở dữ liệu <i>Databases</i>	3	27	36	87	ISV1019
24.	ISV2017	Thiết kế và phát triển ứng dụng web <i>Web Design and Development</i>	3	30	30	90	
25.	ISV3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	30	30	90	ISV2012
26.	ISV3010	Đồ án I <i>Project I</i>	3	15	60	75	
27.	ISV3017	Thực tập Doanh nghiệp <i>Internship</i>	5	0	150	100	
IV	Khôi kiến thức theo nhóm ngành		29				
IV.1	Các học phần bắt buộc		24				
28.	INS3274	Ngôn ngữ lập trình cho Khoa học dữ liệu <i>Programming Language for Data Science</i>	3	27	36	87	ISV1019
29.	INS3080	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	ISV1019
30.	INS3254	Nhập môn Khoa học dữ liệu <i>Introduction to Data Science</i>	3	30	30	90	ISV1019, ISV2008
31.	INS3056	Mô hình hóa và thiết kế các hệ thống thông tin <i>Information system modeling and design</i>	3	27	36	87	ISV2016
32.	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	30	30	90	ISV2014
33.	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3	27	36	87	ISV2008

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
34.	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	30	30	90	ISV2012
35.	INS3100	Đồ án II <i>Project II</i>	3	0	90	60	
IV.2	Các học phần tự chọn (chọn 1 học phần 3 tín chỉ và 1 học phần 2 tín chỉ)		5/15				
36.	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i>	3	27	36	87	THL1057
37.	INS2060	Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh <i>IT and Business Innovation</i>	3	27	36	87	ISV2012
38.	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	30	30	90	ISV2012
39.	INS3173	Marketing và truyền thông <i>Marketing and Media</i>	2	24	12	64	
40.	INS3139	Kĩ năng số và đổi mới sáng tạo <i>Digital Skills and Innovation</i>	2	24	12	64	
41.	INS3209	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	2	24	12	64	
V	Khối kiến thức ngành		39				
V.1	Các học phần bắt buộc		14				
42.	INS3273	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	30	90	ISV2014
43.	INS3046	Học máy <i>Machine learning</i>	3	27	36	87	
44.	INS1076	Phương pháp nghiên cứu cho Khoa học tự nhiên và Công nghệ <i>Methodology of Natural Science and Technology</i>	2	21	18	61	
45.	INS3062	Các nguyên lí an toàn	3	36	18	96	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		thông tin <i>Principles of Information Security</i>					
46.	INS3212	Blockchain và tiền kỹ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	3	27	36	87	
V.2	Các học phần tự chọn (chọn một trong hai hướng)		25/50				
V.2.1	Công nghệ tài chính		25				
47.	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	22	46	82	ISV2014
48.	INS3085	Tính toán tài chính trong quản trị bảo hiểm và rủi ro tài chính <i>Financial Computing for Actuaries</i>	3	30	30	90	
49.	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	30	90	ISV2014
50.	INS3259	Phân tích dữ liệu tài chính <i>Financial data Analysis</i>	3	22	46	82	ISV2014
51.	INS3170	Công nghệ chuỗi khối cho các dự án tài chính <i>Blockchain for Financial Projects</i>	4	36	48	116	
52.	INS3068	Các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử <i>E-Payment Processes & Technology</i>	3	27	36	87	INE3060
53.	INS3233	Hệ thống thông tin cho ngân hàng <i>Information Systems for Banks</i>	3	27	36	87	ISV2012
54.	INS3234	Đồ án trong Công nghệ tài chính <i>Projects in FinTech</i>	3	0	90	60	
V.2.2	Kinh doanh số		25				
55.	INS2003	Nguyên lý marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	23	44	83	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
56.	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	30	30	90	ISV2012
57.	INS3194	Maketing số <i>Digital Marketing</i>	4	36	48	116	
58.	INS3061	Các hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Enterprise Information Systems</i>	3	27	36	87	
59.	INS3067	Các quy trình và công nghệ ngân hàng bán lẻ <i>Retailing Banking Processes & Technology</i>	3	27	36	87	
60.	INS3263	Phân tích quyết định Marketing <i>Marketing Decision Analysis</i>	3	36	18	96	
61.	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	36	87	
62.	INS3236	Đồ án trong Kinh doanh số <i>Projects in Digital Business</i>	3	0	90	60	
V.3	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
V.3.1	Thực tập		5				
63.	INS4036	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	150	100	
V.3.2	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế		5				
64.	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
Tổng số			150	Được cấp bằng cử nhân			
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH FDB BẠC THẠC SĨ (nhóm đối tượng 1 và 2)							

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức dành cho sinh viên muốn lấy bằng thạc sĩ		41				
I.1	Khối kiến thức chung		8				
66.	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	30	30	90	
67.	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH) <i>English B2 (postgraduate)</i>	5	20	70	140	
I.2	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		18				
I.2.1	Các học phần bắt buộc		12				
68.	INS7025	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	27	36	87	INS3046
69.	INS7040	Tính toán tối ưu trong tài chính <i>Optimization in Finance</i>	3	27	36	87	
70.	INS7048	Quản lý cho các ngành nội dung số <i>Management for Digital Content Industries</i>	3	30	30	90	
71.	INS7041	Các mô hình thống kê phân tích dữ liệu trong tài chính <i>Stastical Model for Data Analytics in Finance</i>	3	27	36	87	
I.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 6 tín chỉ)		6/15				
72.	INS7042	Phân tích văn bản và xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong tài chính <i>Text Analytics and NLP in Finance</i>	3	27	36	87	
73.	INS7044	Các vấn đề đương đại trong Công nghệ tài chính <i>Contemporary Issues in Fintech</i>	3	30	30	90	
74.	INS7045	Kinh doanh điện tử <i>E-Business</i>	3	30	30	90	
75.	INS7049	Truyền thông xã hội, tiếp thị và các nền tảng	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Social Media, Marketing and Platforms</i>					
76.	INS7050	Các vấn đề đương đại trong kinh doanh số <i>Contemporary issues in Digital Business</i>	3	30	30	90	
I.3	Thực tập và Đề án cho thạc sĩ		15				
77.	INS7046	Thực tập thực tế thạc sĩ <i>MSc Internship</i>	6	0	80	220	
78.	INS7204	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ <i>MSc Graduation Thesis</i>	9	0	135	315	
Tổng số			191	Được cấp bằng thạc sĩ			

(*): Học phần không tích lũy tín chỉ

(**) Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành (M4) và ngành (M5) được giảng dạy bằng tiếng Anh. Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành, và trước khi kết thúc năm đào tạo thứ 2.

- Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

Số tín chỉ học phần Tiếng Anh B2 (SĐH) là 5 tín chỉ, được tính vào số tín chỉ tích lũy trong CTĐT nhưng không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy. Học viên cao học được miễn học phần Tiếng Anh B2 (SĐH) nếu có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

2.3. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo cho nhóm đối tượng 2 (nhóm đối tượng chưa đủ 150 tín chỉ)

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 60 tín chỉ	
- Khối kiến thức chung	8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	37 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn (chọn một trong hai hướng):	12/27 tín chỉ
• Công nghệ tài chính:	12 tín chỉ
• Kinh doanh số:	12 tín chỉ
Thực tập và Đề án thạc sĩ	15 tín chỉ
Tổng số tín chỉ (cấp bằng Thạc sĩ):	60 tín chỉ

Chương trình được thiết kế theo chuẩn mực của hệ đào tạo thạc sĩ quốc tế đồng thời có điều chỉnh và bổ sung các học phần bắt buộc ở bậc học thạc sĩ của Việt Nam. Theo đó, khi kết thúc khóa học, học viên sẽ được công nhận tích lũy 60 tín chỉ bao gồm 02 học phần thuộc khối kiến thức chung (08 tín chỉ), khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 37 tín chỉ, trong đó có 09 học phần (25 tín chỉ) bắt buộc và 09/18 học phần tự chọn (12/37 tín chỉ).

Chương trình học được thiết kế nhằm trang bị cho người học đầy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên sâu và nâng cao để hoạt động về công nghệ trong môi trường quốc tế. Nội dung của các học phần xoay quanh trọng tâm về Công nghệ thông tin (Information Technology), ví dụ như các chủ đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), Học máy (Machine learning), Dữ liệu lớn (Big data); ứng dụng cho nhánh (1) Tài chính (Fintech), ví dụ như các chủ đề liên quan đến phân tích tài chính, ngân hàng; (2) Kinh doanh (Digital business), ví dụ như kinh doanh điện tử, truyền thông tiếp thị.

Bên cạnh các kiến thức lý thuyết, các học phần trong chương trình chú trọng tới việc củng cố, nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho học viên thông

qua các bài tập thực hành và thảo luận, bài tập lớn về các vấn đề thực tiễn trong công nghệ. Trong chương trình học, sẽ có các chuyên đề về các vấn đề hiện đại ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong tài chính và kinh doanh để tăng cường và cập nhật kiến thức chuyên sâu cho học viên. Các chuyên đề được phụ trách bởi các chuyên gia có kinh nghiệm thực tế, đang đảm nhiệm hoặc đã trải qua các vị trí quản lý, chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực công nghệ cũng như các chuyên gia tài chính.

Chương trình được tổ chức tối thiểu trong 18 tháng từ lúc khai giảng đến khi bảo vệ đề án tốt nghiệp. Việc triển khai đề án tốt nghiệp tuân thủ theo quy trình tiến hành khoa học theo chuẩn quốc tế. Lịch trình làm đề án tốt nghiệp của học viên được sự giám sát chặt chẽ của giảng viên hướng dẫn và cán bộ quản lý chương trình của Trường Quốc tế. Học viên sẽ có 5 tháng hoàn toàn tập trung vào đề án tốt nghiệp. Đây là thời gian được thiết kế dành cho việc đi thu thập dữ liệu, khảo sát đối tượng, tiến hành thử nghiệm, nghiên cứu để học viên hoàn thiện đề án tốt nghiệp của mình.

2.4. Khung chương trình đào tạo FDB bậc thạc sĩ cho nhóm đối tượng 3 (nhóm đối tượng chưa đủ 150 tín chỉ)

I	Khối kiến thức dành cho sinh viên muốn lấy bằng thạc sĩ		60				
I.1	Khối kiến thức chung		8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	30	30	90	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH) <i>English B2 (postgraduate)</i>	5	20	70	140	
<p><i>Ghi chú: Học viên được miễn học phần tiếng Anh nếu có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung không tính vào điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy.</i></p>							
I.2	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		37				
I.2.1	Các học phần bắt buộc		25				
3	INS6058	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3	30	30	90	
4	INS6049	Phân tích Kinh tế <i>Economic Analysis</i>	3	30	30	90	
5	INS6065	Khai phá dữ liệu & phân tích	3	30	30	90	

		kinh doanh <i>Data Mining & Business Analytics</i>					
6	INS6027	Học máy hiện đại và ứng dụng <i>Modern Machine Learning and Applications</i>	3	30	30	90	
7	INS7040	Tính toán tối ưu trong tài chính <i>Optimization in Finance</i>	3	27	36	87	
8	INS7048	Quản lí cho các ngành nội dung số <i>Management for Digital Content Industries</i>	3	30	30	90	
9	INS7041	Các mô hình thống kê phân tích dữ liệu trong tài chính <i>Stastical Model for Data Analytics in Finance</i>	3	27	36	87	
10	INS7027	Blockchain và ứng dụng <i>Block Chain and Application</i>	2	18	24	58	
11	INS7034	Phương pháp nghiên cứu <i>Research Methodology</i>	2	20	20	60	
I.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 12 tín chỉ)		12/27				
12	INS7042	Phân tích văn bản và xử lí ngôn ngữ tự nhiên trong tài chính <i>Text Analytics and NLP in Finance</i>	3	27	36	87	
13	INS7044	Các vấn đề đương đại trong Công nghệ tài chính <i>Contemporary Issues in Fintech</i>	3	30	30	90	
14	INS7045	Kinh doanh điện tử <i>E-Business</i>	3	30	30	90	
15	INS7049	Truyền thông xã hội, tiếp thị và các nền tảng <i>Social Media, Marketing and Platforms</i>	3	30	30	90	

		<i>Social Media, Marketing and Platforms</i>					
16	INS7050	Các vấn đề đương đại trong kinh doanh số <i>Contemporary issues in Digital Business</i>	3	30	30	90	
17	INS7025	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	27	36	87	
18	INS7105	Các phương pháp định lượng trong quản lí <i>Quantitative Methods for Management</i>	3	30	30	90	
19	INS7030	An toàn thông tin nâng cao <i>Advanced Information Security</i>	3	30	30	90	
20	INS7104	Seminar Seminar	3	30	30	90	
I.3	Thực tập và Đề án tốt nghiệp cho thạc sĩ		15				
21	INS7046	Thực tập thực tế thạc sĩ <i>MSc Internship</i>	6	0	80	220	
22	INS7204	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ <i>MSc Graduation Thesis</i>	9	0	135	315	
	Tổng số		60	Được cấp bằng thạc sĩ			

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá

Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

Số tín chỉ học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là 5 tín chỉ, được tính vào số tín chỉ tích lũy trong CTĐT nhưng không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy. Học viên cao học được miễn học phần Tiếng Anh B2 (SDH) nếu có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.